

**CÔNG TY CỔ PHẦN 5E GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN 5E GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 5E GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: 5E GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110765770

**3. Ngày thành lập:** 27/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

31A đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963208880

Fax:

Email: [thongtin.5egroup@gmail.com](mailto:thongtin.5egroup@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(không hoạt động tại trụ sở, gỗ có nguồn gốc hợp pháp)       | 1622     |
| 2.  | In ấn<br>(Không in tráng bao bì bằng kim loại và in trên các sản phẩm dệt may, đan)     | 1811     |
| 3.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                | 1812     |
| 4.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>(không hoạt động tại trụ sở)                           | 2396     |
| 5.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                               | 2620     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                          | 2630     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                          | 2651     |
| 8.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện          | 2710     |
| 9.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                 | 3320     |
| 10. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>(không hoạt động tại trụ sở, gỗ có nguồn gốc hợp pháp) | 3100     |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                       | 4101     |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                 | 4102     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                           | 4211     |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                            | 4212     |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                | 4221     |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                     | 4222     |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                      | 4223     |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                       | 4229     |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                              | 4299     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa, môi giới hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                           | 4610 |
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 32. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                      | 4662 |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 34. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn vật tư, trang thiết bị quảng cáo                                                                | 4669 |
| 35. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                     | 4690 |
| 36. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 38. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                     | 4773 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4783 |
| 42. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                      | 4791 |
| 43. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                 | 4799 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô                                                                                       | 4933 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820        |
| 47. | Hoạt động hậu kỳ<br>Chi tiết: Hoạt động như biên tập, truyền phim/băng, đầu đề, phụ đề, giới thiệu phim (giới thiệu danh sách các diễn viên, đạo diễn, người quay phim), thuyết minh đồ họa máy tính, các hiệu ứng đặc biệt về chuyển động, phát triển và xử lý phim điện ảnh (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và không sử dụng chất nổ chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 5912        |
| 48. | Hoạt động viễn thông khác<br>(trừ bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6190        |
| 49. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201        |
| 50. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202        |
| 51. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6209        |
| 52. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311        |
| 53. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312        |
| 54. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020        |
| 55. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng                                                                                                                                 | 7110(Chính) |
| 56. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 57. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 58. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410        |
| 59. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8121        |
| 60. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129        |
| 61. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8130        |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>- Dịch vụ nhận ủy thác mua bán hàng hóa dịch vụ                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 63. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |

|     |                                           |      |
|-----|-------------------------------------------|------|
| 64. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi | 9511 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                | 9512 |

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN KIÊN | Thôn Hoàng Vân, Xã Hà Long, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     | 038092002369                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                     | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                     | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
| 2   | LƯU HÀ THANH    | Số 7 ngõ 68 phố Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    | C8669745                                                                                    |         |
|     |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                     | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                           |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHÙNG ANH LONG | Tổ dân phố Hồ Xuân Hương, Thị Trấn Vĩnh Tường, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  | 026083009355 |
|   |                |                                                                                           | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                |                                                                                           |                           |         |               |        |              |
| 4 | TRẦN SON HẢI   | Thôn Bộ Đầu, Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  | 037084011047 |
|   |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                |                                                                                           | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                |                                                                                           |                           |         |               |        |              |
| 5 | ĐÌNH XUÂN VŨ   | Thôn Minh Nga, Xã Văn Tự, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 001087017228 |
|   |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                           | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                |                                                                                           |                           |         |               |        |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: LƯU HÀ THANH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 18/10/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C8669745

Ngày cấp: 16/12/2019

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: Số 7 ngõ 68 phố Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 7 ngõ 68 phố Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội